

xīn nián dào

12. 新年到

Lesson 12 Spring Festival Is Coming

xīng qī yī

星期一

Monday



xiě yì xiě

1. 写一写 (Learn to write.)

新						
到						
衣						
热						
闹						
穿						



shù bǐ huà

tián kòng

2. 数笔画，填空 (Count the strokes and fill in the blanks.)

(1) “新” 一共有 ___ 画

(2) “到” 一共有 ___ 画

(3) “衣” 一共有__画

(4) “热” 一共有__画

(5) “闹” 一共有__画

(6) “穿” 一共有__画

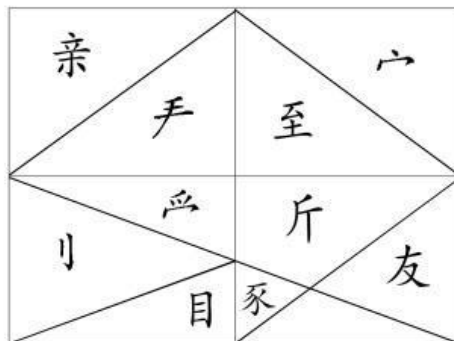


3. 读一读 (Read aloud.)

新老师 新同学 新春 新年 新车
新年到了 到家 到学校 到花园 到山上
新衣 穿新衣 云云穿新衣
新帽 戴新帽 冬冬戴新帽



4. 照例子想一想，组一组 (Make characters with the given radicals after the model.)



新 _____



5. 照例子改错别字 (Find and correct the wrong characters after the model.)

例：化园 (花)

(1) 大阳 ()

(2) 小鸟 ()

(3) 看见 ()

(4) 新衣 ()



zhào lì zì lián yì lián zǔ cí yǔ

6. 照例子连一连，组词语 (Link and form phrases after the model.)

穿	车	_____
戴	衣	_____
到	中文	_____
坐	帽	戴帽
说	学校	_____



zhào lì zì tián yì tián xiě yì xiě

7. 照例子填一填，写一写 (Fill in the blanks after the model.)

(1)

```

      学
     / | \
    /  |  \
   /   |   \
  生    |    \
 学生  |    \
  _____
  
```

(2)

```

      真
     / | \
    /  |  \
   /   |   \
  好看 |    \
 好看 |    \
  _____
  
```

(3)

```

      新
     / | \
    /  |  \
   /   |   \
  年    |    \
 新年  |    \
  _____
  
```

(4)

```

  学习  \   /
         \ /
          好
         / \
  学习好 /   \
  _____
  
```